

Light

# ALIZA OB

**Sandal lycra co giãn**

Sandal ALIZA có phần trên đàn hồi giúp bảo vệ ESD, phần lót chân có thể tháo rời và đế bám tuyệt vời. Nhờ tính năng đặc biệt này, đôi giày này lý tưởng cho nhiều ngành công nghiệp khác nhau và đôi chân mát mẻ, thoải mái.

$CO_2$ 3.93 kg

| | |
|---|---|
| Những vật liệu cao cấp hơn | Lorica |
| lót bên trong | tái chế lưới |
| trong Đ | ệm chân SJ làm từ mút tái chế (96% vật liệu tái chế) |
| ngoài Đ | Phylon/cao su |
| Loạ | OB / SR, HRO, A, E, ESD |
| Phạm vi kích thước | EU 35-42 / UK 3.0-8.0 / US 5.5-10.5<br>JPN 21.5-26.5 / KOR 230-270 |
| ng lượng thép | 0.250 kg |
| ẩn hiệu chu | EN ISO 20347:2022+A1:2024<br>ASTM F2892:2024 |



FUC



WHT



LBL



LMG



**co giãn trên**
Chất liệu dệt siêu đàn hồi và co giãn mái vòm bàn chân.



X
ESD cung cấp khả năng xả năng lượng tĩnh điện có kiểm soát có thể làm hỏng các bộ phận điện tử và ngăn chặn tia lửa do tích điện. 100 KiloOhm và 100 MegaOhm.



ường có thể tháo rờ
Thay miếng lót giày thường xuyên hoặc miếng lót giày chỉnh hình riêng mái để thoả

**Công** nghiệp **n:**
phục vụ ăn uố ạnh g, Làm sốcupốẩm m &gĐthuộ c v ề y h ọ c

ường: **Môi** t
rư ờn mộikhô, Bề mặt cự c mịn

**Cac** hương **dân ba#o tri:**
éo dài t Đ giày, chúng tôi khuyên bạn nên v ệ sinh giày thư ờn g xuyên và bảo v ệ chúng bằm phẳ cáphủ hà mịệg Khôngtrên lò s

K

| | Sự **miêu** t ả | **EN ISO 20347** | ế t ơn vị u | **đo** l Đ ờn g q |
|---|---|---|---|---|
| Nhữ n g vật l iệu **Lorica** **cao** cấp h ơn | | | | |
| | Top: khả năng ntuấmớch ơ | ? 0.8 | 1.9 | iờ mg/cm/g |
| | Top: hi nuệ sốch ơ | ? 15 | 17.8 | mg/cm2 |
| **ót bên trong** | i **tái** ch ế ó | | | |
| | L ớp lót: ntuấmớch ơ | ? 2 | 86.31 | iờ mg/cm/g |
| | lót: hi nuệ sốch ơ | ? 20 | 691 | mg/cm2 |
| **rong** | Đ ệ m **chân SJ làm** t ừ **mút tái** ch ế **(96%** vật l iệu **tái** ch ế) | | | |
| | ệ m chân Đch ố n g mài mòn (khô/ ư ớt ) (chu kỳ) | 25600/12800 | 25600/12800 | chu kỳ |
| **goài** | Đ **Phlon/cao su** | | | |
| | Ch ố n g trơn trượt ế ngoài ( mài mòn) | ? 150 | 136 | mm |
| | Chư ố ợt trc gớt bản - Ceramic + NaLS - Trư ợt gót v ề phía t | ? 0.31 | 0.42 | ma sát |
| | rư Cợt cố ớt bảng t G ố m + NaLS - Trư ợt lùi v ề phía t | ? 0.36 | 0.42 | ma sát |
| | rư Cợt SR n G ế t m + Glycerin - Trư ợt gót phía t | ? 0.19 | 0.33 | ma sát |
| | Chư ố ợt SR g G ố m + Glycerin - Trư ợt lùi v ề phía t | ? 0.22 | 0.35 | ma sát |
| | rị ch ố Giá t g tĩnh điệ n | 0.1 - 1000 | 32.7 | megaohm |
| | rị ESD Giá t | 0.1 - 100 | 51 | megaohm |
| | Hấp thụ năng l ượ g chấn củ | ? 20 | 27 | J |

kích thước thép: 38

a chúng tôi không có thể thay đổi và nhãn hiệu Safety Jogger đã được đăng ký và không được sao chép dưới dạng nào mà không có sự cho phép bằng văn bản của chúng tôi.

**hân sinh** thái:

| | Sự **miêu** t ả | ế t ơn vị u | **đo** l Đ ờn g q |
|---|---|---|---|
| i **CO2 phát** thả | | | |
| | V ật l iệu | 1.68 | kg |
| | Bao bì | 0.10 | kg |
| | ất Sản x u | 1.90 | kg |
| | Chuyên ch ở | 0.26 | kg |
| | | | **3.93 kg CO2/** cặp |

| | Sự **miêu** t ả | ế t u ả | K q |
|---|---|---|---|
| ệ vật l Tiệy **tái** ch ế | | | |
| | Product | 16% | |
| | Bao bì | 99% | |

Tính toán CO2:
rị được tròn đến hai chữ số thập phân.
Các phân tích này được thực hiện bằng các công cụ tính toán dựa trên dữ liệu từ Ecoinvent 3.6 và có thể thay đổi.